
ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Đặng Anh Tuấn

Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: anhtuancpa@gmail.com

Mã bài: JED-928

Ngày nhận bài: 20/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 19/10/2022

Ngày duyệt đăng: 24/03/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.928

Tóm tắt

Quản trị lợi nhuận là hành vi điều chỉnh lợi nhuận hoặc thu nhập trên báo cáo tài chính theo ý muốn của nhà quản lý. Hành vi này có lợi trong hiện tại nhưng có thể tác động tiêu cực đến triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy mô hình quản trị lợi nhuận dồn tích, với dữ liệu là 300 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2021 để xác định liệu Đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng thuận chiều và đáng kể đối với hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết nhưng có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng nhiều hơn so với điều chỉnh giảm. Điều này hàm ý rằng, trong bối cảnh đại dịch, nhà quản lý các công ty thường chú tâm nhiều hơn đến các mục tiêu ngắn hạn là tìm kiếm giải pháp vượt qua khủng hoảng thay vì theo đuổi triển vọng phát triển dài hạn.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, Báo cáo tài chính, Đại dịch Covid-19.

Mã JEL: H8, M42

The Impact of Covid-19 Pandemic on Earning Management: The Case of Listed Companies in Vietnam

Abstract

Earnings management (EM) is the practice of adjusting profits or earnings on financial statements at the discretion of management. This behavior is beneficial in the present but can negatively impact the future growth prospects of the business. The study was conducted through regression analysis of the accrual earnings management model, with data on 300 non-financial companies listed on the Vietnamese stock exchange in the period 2015-2021 to determine whether the Covid-19 Pandemic-19 has an impact on the EM. The research results show that the Covid-19 pandemic has a positive and significant effect on the profit management of listed companies, but tends to increase more. This implies that, in the context of the pandemic, managers of companies often focus more on short-term goals of finding solutions to overcome the crisis rather than pursuing long-term development prospects.

Keywords: Earnings Management, Financial Reporting, Covid-19 Pandemic.

JEL Codes: H8, M42

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, quản trị lợi nhuận luôn là một trong những chủ đề trung tâm nhận được sự quan tâm rộng khắp của giới học thuật. Hàng loạt các nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành để xác định các nhân tố ảnh hưởng cũng như hậu quả của hành vi quản trị lợi nhuận trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức khác nhau. Kết quả phần lớn các nghiên cứu đều cho thấy quản trị lợi nhuận tồn tại qua việc lập báo cáo tài chính nhưng cho đến nay giới học thuật vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về bản chất quản trị lợi nhuận mang ý nghĩa tích cực hay tiêu cực. Trong đó, có một số nghiên cứu tác động của khủng hoảng đối với quản trị lợi nhuận và cho kết quả khác nhau. Chẳng hạn, Iatridis & Dimitras (2013) nhận thấy rằng các công ty ở Bồ Đào Nha, Ý và Hy Lạp có hành vi quản trị lợi nhuận cao hơn trong và sau khủng hoảng. Trái lại, quản trị lợi nhuận có xu hướng giảm sau khủng hoảng nợ công Châu Âu giai đoạn 2008-2011 tại một số quốc gia (Kousenidis & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, Trombetta & Imperatore (2014) phát hiện rằng quản trị lợi nhuận càng nhiều khi cường độ khủng hoảng càng lớn và ngược lại.

Tại Việt Nam chưa có nghiên cứu tác động của khủng hoảng kinh tế, thiên tai hoặc dịch bệnh đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu “*ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam*” để hiểu rõ hơn động cơ điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản lý trong bối cảnh chịu áp lực từ khủng hoảng như đại dịch Covid -19.

2. Cơ sở lý thuyết về quản trị lợi nhuận và đo lường quản trị lợi nhuận

2.1. Quản trị lợi nhuận

Quản trị lợi nhuận là hành vi điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn của nhà quản lý bằng việc thao túng các giao dịch, lựa chọn chính sách và ước tính kế toán hoặc các hành vi gian lận khác thông qua tạo lập thông tin trên báo cáo tài chính không đúng thực tế. Hậu quả là các nhà đầu tư bị lừa dối về kết quả kinh doanh và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Đây được xem là “hành vi có mục đích của nhà quản trị doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp” (Schipper, 1989, 92), hoặc cho cá nhân nhà lý với bốn mục đích chủ yếu: “(i) huy động vốn lượng vốn lớn với mức chi phí thấp hơn; (ii) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc tối đa hoá lợi ích từ ưu đãi thuế; (iii) đẩy giá cổ phiếu, gia tăng mức thưởng và uy tín của nhà quản trị và (iv) cải thiện sự hài lòng của nhà đầu tư”.

Có ba loại hành vi quản trị lợi nhuận được các nhà nghiên cứu thừa nhận gồm (i) quản trị lợi nhuận dồn tích (AEM); (ii) quản trị lợi nhuận thực (REM) và (iii) quản trị lợi nhuận thông qua chuyển đổi khoản mục thu nhập.

AEM liên quan đến những thay đổi trong ước tính và chính sách kế toán (Bozzolan & cộng sự, 2015; Irani & Oesch, 2016) thông qua ước tính các số liệu cho các sự kiện kinh tế trong tương lai, chẳng hạn như tuổi thọ dự kiến và giá trị còn lại của tài sản dài hạn, trợ cấp thuế hoãn lại, tổn thất do nợ xấu và suy giảm tài sản, nghĩa vụ đối với trợ cấp hưu trí và các lợi ích sau khi làm việc khác. AEM để lại hậu quả khác nhau trong dài hạn nhưng thường có xu hướng đảo chiều so với trước đó, chẳng hạn nếu điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tăng lên thì thu nhập có xu hướng giảm trong tương lai (Cohen & cộng sự, 2008); mức độ thao túng lợi nhuận càng cao thì tác động tiêu cực đối với ROA càng lớn trong các giai đoạn tiếp theo nhất là các doanh nghiệp quản trị lợi nhuận để phát hành cổ phiếu (Gill & cộng sự, 2013).

REM ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền hoạt động và các hoạt động của công ty. Tuy nhiên, nó không vi phạm chuẩn mực kế toán miễn là các công ty tính toán chính xác kết quả giao dịch. Ví dụ, nhà quản lý có thể thay đổi lĩnh vực kinh doanh bằng cách mở rộng ngành nghề kinh doanh hoặc khu vực địa lý hoặc thay đổi chiến lược kinh doanh bằng cách tăng/giảm vòng quay các khoản phải thu, tăng mức chiết khấu, giảm giá và tăng/giảm sản lượng sản xuất (Alhadab & cộng sự, 2016; Cohen & Zarowin, 2010; Bozzolan & cộng sự, 2015; Cohen & cộng sự, 2008; Roychowdhury, 2006). Có ba hình thức REM chủ yếu được ghi nhận (1) dòng tiền bất thường hình thành từ các hoạt động như tăng doanh số bán hàng bằng cách giảm giá, mở rộng hạn mức tín dụng, bán tài sản hoặc mua lại cổ phiếu; (2) tồn tại các chi phí tùy ý bất thường như cắt giảm chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí quảng cáo và bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý, và (3) chi phí sản xuất bất thường do sản xuất quá mức hoặc sản xuất dưới mức (Roychowdhury, 2006; Trombetta & Imperatore, 2014; Cohen & cộng sự, 2008).

Cuối cùng, một hình thức quản trị lợi nhuận thứ ba còn được gọi là chuyển đổi phân loại, cũng được các nhà quản lý sử dụng mặc dù các nghiên cứu trước đây đã bỏ qua vấn đề này. Không giống như AEM và REM, việc thay đổi phân loại không ảnh hưởng đến lợi nhuận cuối cùng vì nhà quản lý thực hiện quản trị lợi nhuận bằng cách chỉ cần di chuyển các khoản mục trong báo cáo thu nhập và do đó thay đổi vị trí giữa các loại thu nhập cốt lõi và các khoản mục thu nhập đặc biệt.

2.2. Mô hình đo lường quản trị lợi nhuận

Có khá nhiều mô hình đo lường quản trị lợi nhuận nhưng có ba mô hình được thừa nhận khá tin cậy và sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu liên quan gồm (1) mô hình của Jones (1991) và mô hình Dechow, Sloan & Sweeney (1995) điều chỉnh mô hình Jones (1991); (2) mô hình của Dechow & Dichev (2002) và (3) mô hình của Kothari & cộng sự (2005). Cơ sở đo lường hành vi quản trị lợi nhuận trong các mô hình trên xuất phát từ việc luôn tồn tại hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích. Bởi vì chính sách và các chuẩn mực kế toán cho phép nhà quản lý được lựa chọn các chính sách và ước tính kế toán khác nhau trong một số tình huống vô hình chung đã thúc đẩy việc ghi nhận lợi nhuận kế toán theo kỳ vọng và không đúng với lợi nhuận thực. Do đó, các nghiên cứu đều cho rằng hành vi quản trị lợi nhuận có nguồn gốc từ các khoản lợi nhuận dồn tích (ACCR). ACCR được tính bằng cách lấy tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trừ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không thể sử dụng ACCR để đo lường mức độ quản trị lợi nhuận một cách trực tiếp do có các khoản dồn tích phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp như các khoản doanh thu bán chịu trong kỳ, các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản chi phí phải trả được trích lập đúng quy định... Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã tách biến ACCR ra làm hai thành phần gồm:

- Các khoản dồn tích không tự định (NDA) là các khoản dồn tích được thực hiện theo những quy định, nguyên tắc của chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Các khoản dồn tích tự định (DA) hay còn gọi là các khoản dồn tích bất thường là các khoản dồn tích do nhà quản lý thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ.

Do đó, biến DA mới chính là thước đo phù hợp để xác định liệu các nhà quản lý có điều chỉnh lợi nhuận hay không. Về nguyên tắc, DA mang giá trị dương thì nhiều khả năng nhà quản lý đã thổi phồng lợi nhuận. Ngược lại, trường hợp DA mang giá trị âm thì có khả năng nhà quản lý đang giấu bớt lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu chọn nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là thông tài chính và kết quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam là HOSE và HNX trong khoảng thời gian 2015 đến năm 2021, với khoảng 300 doanh nghiệp phi tài chính đang niêm yết. Số quan sát sử dụng trong nghiên cứu là 2.100 quan sát (300 doanh nghiệp x 7 năm). Mẫu nghiên cứu được phân chia thành hai thời kỳ là trước đại dịch (từ năm 2015-2020, với 1.800 quan sát) và trong đại dịch (năm 2021, với 300 quan sát).

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách phương pháp tiếp cận khác biệt để đánh giá tác động của đại dịch. Mô hình nghiên cứu đề xuất theo phương trình (I):

$$AEM_{it} = b_0 + b_1 \text{Disaster} + b_2 \text{ROA} + b_3 \text{Growth} + b_4 \text{LV} + b_5 \text{SIZE} + b_6 \text{KT} + e \text{ (I)}$$

Giả thuyết nghiên cứu được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Để kiểm tra giả thuyết về việc liệu đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến việc quản trị lợi nhuận hay không, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy (Phương trình I) theo từng năm để đánh giá ảnh hưởng. Hệ số b_1 là hệ số quan tâm vì nó cho phép đánh giá sự khác biệt giữa các công ty trước và trong đại dịch. Nếu hệ số b_1 đáng kể, nó cho biết các nhà quản lý được khảo sát có khả năng quản trị lợi nhuận trong đại dịch cao hơn so với trước đại dịch. Nếu hệ số b_1 là âm cho biết các công ty phải đối mặt với áp lực chính trị lớn hơn để điều chỉnh giảm lợi nhuận trong giai đoạn ngay sau tác động của đại dịch COVID-19 theo giả thuyết chi phí chính trị. Tuy nhiên, nếu hệ số b_1 là dương, nó cho thấy rằng các công ty phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn hơn để điều chỉnh tăng lợi nhuận trong đại dịch theo giả thuyết khuyến khích thị trường.

Bảng 1: Giả thuyết nghiên cứu

Ký hiệu giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Biến đo lường	Nghiên cứu kế thừa
H ₁	Tồn tại hành vi AEM trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid -19.	Disater	Kousenidis & cộng sự (2013), Trombetta & Imperatore (2014)
H ₂	Công ty có mức độ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng cao	ROA	Moradi & cộng sự (2012), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₃	Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp càng cao thì mức độ AEM càng nhiều	GROWTH	Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015)
H ₄	Công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng cao	LV	Al-Rassas & cộng sự (2015), Ahmad & cộng sự (2016), Ngô Hoàng Điệp (2017), Bamahros & Wan Hussin (2015), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₅	Công ty có quy mô càng lớn thì mức độ AEM càng cao	SIZE	Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015), Vakilifard & Mortazavi (2016)
H ₆	Công ty được kiểm toán bởi Big-4 thì mức độ AEM càng thấp	KT	Soliman & Ragab (2013), Ahmad & cộng sự (2016)

3.3. Phương pháp đo lường các biến

3.3.1. Biến quản trị lợi nhuận dồn tích (biến phụ thuộc)

Bảng 2: Định nghĩa các biến và phương pháp đo lường mức độ quản trị lợi nhuận

Tên biến	Mã biến	Cách đo lường
AEM (Giá trị tuyệt đối của phần dư theo Mô hình Dechow & Dichev McNichols (2002) điều chỉnh)	Bước 1: Tính tổng dồn tích (ACCR) của doanh nghiệp trong từng năm theo công thức: ACCR=(LN ròng-dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh) (1)	- TA _{it-1} : Giá trị sổ sách của tổng tài sản doanh nghiệp i tại năm t-1, được thu thập từ Bảng cân đối kế toán của từng doanh nghiệp; - Δsale _{it} : Chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp i trong năm t so với doanh thu năm t-1 của doanh nghiệp i. Số liệu doanh thu bán hàng được thu thập từ chỉ tiêu doanh thu bán hàng thuần trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
	Bước 2: Xác định các tham số của mô hình hồi quy (b₀, b₁, b₂, b₃, b₄, b₅) ước lượng theo mô hình: ACCR _{it} /TA _{it-1} = b ₀ + b ₁ CFO _{it-1} + b ₂ CFO _{it} + b ₃ CFO _{it+1} + b ₄ Δsale/TA _{it-1} + b ₅ GrossPPE/TA _{it-1} + e _{it} (2)	- GrossPPE _{it} : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty i năm t, thu thập từ chỉ tiêu nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. - i = 1,2,3...n: Số lượng doanh nghiệp khảo sát.
	Bước 3: Tính khoản dồn tích bình thường NDA_{it}: Thế các tham số b ₀ , b ₁ , b ₂ , b ₃ , b ₄ , b ₅ có được kết quả ở bước 2 vào phương trình (3): NDA _{it} /TA _{it-1} =b ₀ +b ₁ CFO _{t-1} + b ₂ CFO _t + b ₃ CFO _{t+1} + b ₄ Δsale/TA _{it-1} + b ₅ GrossPPE/TA _{it-1} (3)	- CFO: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh được lấy trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
	Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường DA_{it}: Phần dư e _{it} trong mô hình trên là phần chưa thể nhận diện và cả dồn tích bất thường. Để tính được biến dồn tích bất thường AEM, lấy tổng dồn tích (ACCR _{it}) trừ đi dồn tích bình thường (NDA _{it}) theo công thức (4) AEM _{it} =ACCR/TA _{it-1} -NDA _{it} /TA _{it-1} (4).	- CFO: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh được lấy trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Pooled OLS) của mô hình hồi quy (2) để ước lượng các hệ số b ₀ , b ₁ , b ₂ , b ₃ , b ₄ , b ₅

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nghiên cứu ước tính AEM theo mô hình McNichols (2002) là mô hình điều chỉnh của Dechow & Dichev (2002) của bằng cách chia tất cả các biến theo tổng tài sản dồn tích năm trước (TA_{t-1}) để giảm thiểu tác động của phương sai thay đổi theo đề xuất của Daniel & cộng sự (2008). Theo đó, giúp giảm thiểu vấn đề tự tương quan khi sử dụng phương pháp ước lượng Pooled OLS mà không cần phải sử dụng đến các phương pháp ước lượng FEM, REM để lựa chọn mô hình phù hợp.

3.3.2. Biến độc lập và biến kiểm soát

Nghiên cứu sử dụng 05 biến độc lập kế thừa từ các nghiên cứu trước liên quan gồm:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản (ROA): Kế thừa từ Trombetta & Imperatore (2014) để kiểm soát hiệu quả hoạt động của công ty;

- Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp (GROWTH) để kiểm soát các cơ hội tăng trưởng từ nghiên cứu của Burgstahler & cộng sự (2006). Trombetta & Imperatore (2014) cho rằng khủng hoảng có tương quan với tăng trưởng doanh số bán hàng. Do đó, nghiên cứu tính toán tăng trưởng của công ty là tỷ lệ phần trăm của tăng trưởng doanh thu hàng năm.

- Đòn bẩy tài chính (LV) được đo bằng tỷ lệ phần trăm nợ phải trả trên tổng tài sản nhằm kiểm soát rủi ro theo Cohen & cộng sự (2008).

- Biến quy mô (SIZE): Kế thừa từ nghiên cứu của Watts & Zimmerman (1978) nhằm đánh giá những toan tính về mặt chính trị theo quan điểm của Byard & cộng sự (2007) khi cho rằng các công ty có quy mô lớn thì mức độ quản trị lợi nhuận giảm ngay sau thảm họa. Để kiểm soát tác động có thể xảy ra do quy mô, nghiên cứu sử dụng Logarit tự nhiên đối với tổng tài sản của công ty.

- Quy mô công ty kiểm toán (KT): Để kiểm soát chất lượng kiểm toán, nghiên cứu sử dụng biến giả bằng 1 nếu kiểm toán viên là một trong bốn công ty kiểm toán lớn (tức là Pricewaterhouse Coopers, Deloitte Touche Tohmatsu, Ernst & Young và KPMG) và bằng 0 nếu ngược lại. Alhadab & cộng sự (2016) chứng minh rằng công ty kiểm toán có chất lượng cao hơn đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và giảm thiểu mức độ AEM.

- Biến kiểm soát là biến đại dịch Covid-19 (DISATER): Nghiên cứu bổ sung vào mô hình biến kiểm soát với vai trò là biến giả nhận giá trị 1 cho tất cả các năm tài chính kết thúc sau năm 2020 (năm 2021) và bằng 0 nếu trước năm 2021 (trước đại dịch).

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy ACCR theo mô hình McNichols (2002) là mô hình điều chỉnh từ mô hình Dechow & Dichev 2002 với p có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên mức ý nghĩa thấp (R^2 điều chỉnh bằng 14,98%). Tiến hành kiểm định đa cộng tuyến và kiểm định phương sai của phần dư thay đổi. Kết quả kiểm định trên Bảng 3 cho thấy, hệ số VIF đều nhỏ hơn rất nhiều so với 10, do vậy, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3: Kết quả hồi quy các khoản dồn tích (ACCR)

Mô hình điều chỉnh của Dechow & Dichev 2002 theo McNichols (2002)				
ACCR _{it} /TA _{it-1}	Hệ số hồi quy	P>t	R ² =14,98%	VIF
CFO _{it-1}	4,34e-14	0,000		3,87
CFO _{it}	-7,49e-14	0,000		3,12
CFO _{it+1}	2,92e-14	0,000		2,99
Δsale/TA _{it-1}	0,069552	0,000		1,01
GrossPPE/TA _{it-1}	-0,07916	0,000		1,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích hồi quy OLS

Bảng 4 là kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc AEM thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận dồn tích. Việc thực hiện quản trị lợi nhuận theo hướng điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm đi (-). Mức trung bình của AEM gần

1%, nghĩa là bình quân doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận 1% so với tổng tài sản đầu năm. Mức quản trị lợi nhuận cao nhất là tăng lợi nhuận lên 276,4%, mức thấp nhất là -188,3% lần so với tổng tài sản đầu năm.

Về độ lớn AEM tại doanh nghiệp, sử dụng giá trị tuyệt đối của biến AEM (AbsAEM). Điểm số bình quân trị tuyệt đối của biến AbsAEM là 9,6% cho thấy bình quân công ty niêm yết điều chỉnh tăng lợi nhuận bằng 9,6% tổng tài sản đầu năm, mức cao nhất là 276% và mức thấp nhất là 0,0646% so với tổng tài sản đầu năm.

Để thấy rõ xu hướng và mức độ quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam, DAEM có giá trị dương thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận theo hướng tăng và AAEM có giá trị âm thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận theo hướng giảm. Theo kết quả thống kê DAEM dương ở Bảng 4, giá trị trung bình của tổng thể là 10,65%, nghĩa là điều chỉnh theo hướng tăng lợi nhuận trên báo cáo tài chính tương ứng với 10,65% tổng tài sản đầu năm. Cũng theo kết quả thống kê AAEM, giá trị trung bình của tổng thể là -8.5%, cho thấy điều chỉnh theo hướng giảm lợi nhuận trên báo cáo tài chính tương đương 8,5% so với tổng tài sản đầu năm.

Như vậy, theo Mô hình AEM của McNichols (2002) các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận tăng lên cao hơn so với giảm lợi nhuận. Trong số 2.100 quan sát thì có 1.057 quan sát có giá trị âm và giá trị AAEM âm trung bình (-0,08535) thấp hơn so với giá trị DAEM dương trung bình (0,1065). Bảng 4 còn cho thấy mức độ chênh lệch giữa giá trị lớn nhất và giá trị bé nhất khá xa. Có những doanh nghiệp có mức độ AEM rất cao nhưng cũng có doanh nghiệp có mức độ AEM rất thấp và không đáng kể.

Bảng 4: Thống kê mô tả biến phụ thuộc (AEM)

Tên biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Quan sát
AEM	0,00994	2,7649	-1,8837	0,16630	2.100
AbsAEM	0,09586	2,7649	0,000646	0,13624	2.100
DAEM	0,10652	2,7649	0,000646	0,15891	1.043
AAEM	-0,08535	-0,0006	-1,8837	0,10841	1.057

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả thống kê

4.1.2. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới quản trị lợi nhuận

Bảng 5: Hồi quy mô hình AEM

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	2,099
				F(6, 2092)	=	88.99
Model	11.7949175	6	1.96581958	Prob > F	=	0.0000
Residual	46.2127613	2,092	.02209023	R-squared	=	0.2033
				Adj R-squared	=	0.2010
Total	58.0076787	2,098	.027649037	Root MSE	=	.14863

AEM	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
disater	.1015712	.0127676	7.96	0.000	.0765326 .1266098
GROWTH	.0005657	.0005847	0.97	0.333	-.0005809 .0017123
LV	.0167122	.001466	11.40	0.000	.0138372 .0195872
ROA	.3522883	.0331678	10.62	0.000	.2872429 .4173336
SIZE	-.0134958	.0052688	-2.56	0.010	-.0238283 -.0031632
KT	.0192283	.0077406	2.48	0.013	.0040483 .0344083
_cons	.0774367	.0579704	1.34	0.182	-.0362489 .1911223

Bảng 5 thể hiện kết quả hồi quy Pooled OLS cho mô hình AEM. Với hệ số R² điều chỉnh đạt 20,1% và Prob >F = 0.0000. Từ kết quả thống kê có thể kết luận rằng ước lượng Pooled OLS là ước lượng hồi quy phù hợp cho mô hình.

Bảng 6: Kết quả kiểm định khuyết tật của mô hình AEM

Phương pháp kiểm định	Kết quả kiểm định	Kết luận
Kiểm định White- Giả định phân phối chuẩn của phần dư (Skewness/Kurtosis)	Pr (Skewness)= 4,35 Pr (Kurtosis)= 2,65 Prob>chi(2)= 0,000	Không tuân theo luật phân phối chuẩn
Tự tương quan (Breusch – Godfrey)	F (1.299) = 0,70 Prob>F=0,7910	Không có hiện tượng tự tương quan
Hệ số phóng đại phương sai của mô hình	VIF = 1,46	Không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập

Nguồn: Tác giả thống kê từ kết quả kiểm định

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến và mô hình không có sự tự tương quan giữa các sai số. Vì vậy, kết quả mô hình nghiên cứu theo phương pháp Pooled OLS là đáng tin cậy. Bảng 5 thể hiện kết quả phân tích tác động của biến đại dịch (DISATER) và các biến độc lập khác đến AEM, với mức độ phù hợp của mô hình là 20,1% (hệ số R² = 20,1%). Trong đó, tồn tại tương quan có ý nghĩa thống kê giữa 5 biến DISATER, LV, ROA, SIZE, KT với biến phụ thuộc AEM. Kết quả này hàm ý rằng, đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi AEM của doanh nghiệp.

4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.2.1. Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 (Disater)

Biến đại dịch được xem là biến kiểm soát nhận giá trị 0 khi doanh nghiệp không chịu ảnh hưởng bởi đại dịch và 1 ngược lại. Kết quả phân tích hồi quy mô hình AEM cho thấy Đại dịch Covid - 19 xuất hiện có ảnh hưởng đến hành vi AEM của doanh nghiệp. Hệ số Beta trong mô hình AEM là 0,1 với mức độ giải thích của mô hình R² điều chỉnh là 20,1%, trong đó, R² của mô hình chỉ có biến kiểm soát (DISATER) là 2,1%. Mặt khác, kết quả thống kê mô tả Bảng 4 chỉ ra các công ty niêm yết thực hiện điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tăng và trước đại dịch mức độ AEM thấp hơn so với trong đại dịch. Trong đại dịch, hành vi điều chỉnh lợi nhuận chủ yếu sử dụng các kỹ thuật dồn tích thay vì thay đổi các chính sách và chiến lược kinh doanh. Điều này khá hợp lý bởi vì Đại dịch Covid -19 trong năm 2021 gây đứt gãy chuỗi cung ứng, giao thương bị gián đoạn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Do đó, sự chú tâm tập trung nhiều hơn vào AEM, bởi vì dễ thực hiện hơn. Mặt khác, các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận cao hơn giảm lợi nhuận vì chịu sức ép nhiều hơn từ thị trường so với kỳ vọng nhận được trợ giúp của Chính phủ để vượt qua khủng hoảng.

Kết quả nghiên cứu này nhất quán với nghiên cứu của Trombetta & Imperatore (2014) khi cho rằng “quản trị lợi nhuận tăng khi cường độ khủng hoảng càng lớn và ngược lại” nhưng khác với các phát hiện trong các nghiên cứu của Kousenidis & cộng sự (2013) chỉ ra rằng trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, các công ty thường điều chỉnh giảm lợi nhuận.

4.2.2. Ảnh hưởng của lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Kết quả hồi quy của mô hình AEM có ý nghĩa thống kê với hệ số Beta cao nhất so với các nhân tố khác, phù hợp với giả thuyết H₂. Do đó, để tránh những tín hiệu xấu bất thường, doanh nghiệp sẽ gia tăng việc AEM, đáp ứng sự kỳ vọng của các bên liên quan. Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả được công bố của Bamahros & Wan Hussin (2015) với số liệu của Malaysia, Vakilifard & Mortazavi (2016) với số liệu của Iran, Ramadan & cộng sự (2015) với số liệu của Jordan. Như vậy, doanh nghiệp có ROA càng cao thì mức độ quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích càng lớn.

4.2.3. Ảnh hưởng bởi tốc độ tăng trưởng (GROWTH)

Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp không có ý nghĩa thống kê trong mô hình AEM và hệ số Beta rất thấp. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến việc AEM của doanh nghiệp,

ngay cả trong bối cảnh đại dịch. Một phần nguyên nhân có thể do các doanh nghiệp trong đại dịch gặp nhiều trở ngại trong việc duy trì hoạt động kinh doanh bình thường. Kết quả này hàm ý rằng, trong đại dịch, các doanh nghiệp sẽ chú trọng đến các mục tiêu ngắn hạn và tìm kiếm các giải pháp vượt qua khủng hoảng nhiều hơn là nghĩ tới các mục tiêu dài hạn, điều này cũng phù hợp với lý thuyết khuyến khích thị trường.

4.2.4. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (LV)

Với giả thuyết H_4 “Công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản càng cao thì mức độ AEM càng lớn”. Kết quả kiểm định mô hình AEM có ý nghĩa thống kê, theo đó chấp nhận giả thuyết trên. Như vậy, đối với công ty niêm yết tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản có tác động thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả này nhất quán với một số nghiên cứu khác đối với phát hiện doanh nghiệp có tỷ lệ nợ càng cao thì mức độ AEM càng cao như Al-Rassas & cộng sự (2015) với số liệu của Malaysia, Ahmad & cộng sự (2016) với số liệu của Indonesia. Tuy nhiên, kết quả này không tương đồng với một số nghiên cứu như Ngô Hoàng Điệp (2017) tại Việt Nam, Bamahros & Wan Hussin (2015) với số liệu của Malaysia, Vaklifard & Mortazavi (2016) với số liệu của Iran.

4.2.5. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp (SIZE)

Đối với giả thuyết H_5 “Công ty có quy mô càng lớn thì mức độ AEM càng cao”. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy quy mô doanh nghiệp tác động đến AEM có ý nghĩa thống kê. Kết quả này nhất quán với kết quả nghiên cứu của Ngô Hoàng Điệp (2017) tại Việt Nam và một số nghiên cứu khác như Moradi & cộng sự (2012), Ibadin & Afensimi (2015), Vaklifard & Mortazavi (2016). Kết quả này hàm ý rằng, các doanh nghiệp lớn sẽ quan tâm nhiều hơn thực hiện AEM để đáp ứng những dự báo và kỳ vọng của các bên liên quan. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì nhà quản lý sẽ dễ dàng hơn trong việc che giấu hành vi điều chỉnh lợi nhuận, bởi các hoạt động tại doanh nghiệp khá đa dạng, có mối liên kết với nhiều đơn vị, tổ chức khác nhau như các hoạt động chuyên giá hoặc các giao dịch liên kết.

4.2.6. Ảnh hưởng của quy mô công ty kiểm toán (KT)

Đối với giả thuyết H_6 “Công ty được kiểm toán bởi Big-4 thì mức độ AEM càng thấp”. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, giả thuyết này được chấp nhận. Điều này cho thấy công ty được kiểm toán bởi Big-4 sẽ cung cấp báo cáo tài chính có chất lượng cao hơn các công ty kiểm toán khác. Theo đó chất lượng lợi nhuận sẽ bền vững hơn, và góp phần tăng thêm niềm tin với người sử dụng. Kết quả này nhất quán với một số nghiên cứu của Soliman & Ragab (2013) và Ahmad & cộng sự (2016).

5. Hàm ý chính sách

Đại dịch Covid 19 đã làm thay đổi cách vận hành nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi và nhận thức của mỗi cá nhân và tổ chức trong xã hội. Bên cạnh những hậu quả nặng nề do Covid 19 để lại như đình trệ sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát do thiếu nguồn cung, thiệt hại về kinh tế và nhất là sự an toàn của mỗi cá nhân thì Covid 19 cũng như một hồi chuông cảnh tỉnh cho cá nhân và tổ chức phải sống, lao động và kinh doanh có trách nhiệm nhiều hơn với cộng đồng và với xã hội. Với mục tiêu nghiên cứu là các nhân tố tác động đến AEM tại các công ty niêm yết tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra đại dịch thúc đẩy gia tăng suất quản trị lợi nhuận và theo hướng điều chỉnh tăng. Điều này cũng có thể được giải thích là do các công ty niêm yết muốn duy trì dòng tiền ổn định trong tương lai để đối phó với các tình huống bất trắc trong tương lai. Theo đó, công ty niêm yết có xu hướng AEM nhằm đáp ứng mục đích nào đó như nhận được các khoản trợ cấp từ chính phủ hoặc các khoản vay ưu đãi để vượt qua khó khăn. Điều này hàm ý rằng, trong đại dịch, mục đích quản trị lợi nhuận nhằm duy trì và vượt khó thay vì các mục tiêu dài hạn dựa trên tốc độ tăng trưởng, quy mô doanh nghiệp để mở rộng thị phần.

Kết quả nghiên cứu này cung cấp cho các bên liên quan bao gồm cơ quan làm chính sách, thực thi chính sách, các công ty kiểm toán, các công ty niêm yết, nhà quản lý, kiểm toán viên về việc các tình huống bất trắc xảy ra nếu chưa được dự báo sẽ tác động làm thay đổi hành vi của nhà quản lý trong các doanh nghiệp theo hướng tập trung các mục tiêu ngắn hạn thay vì dài hạn.

Tài liệu tham khảo

- Ahmad, L., Suhara, E. & Ilyas, Y. (2016), 'The Effect of Audit Quality on Earning Management within Manufacturing Companies Listed on Indonesian Stock Exchange', *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(8), 132–138.
- Al-Rassas, Ahmed Hussein & Kamardin, Hasnah (2015), 'Directors' Independence, Internal Audit Function, Ownership Concentration and Earnings Quality in Malaysia', *Asian Social Science*, 11(15), 244–256.
- Alhadab, M., Clacher, I., & Keasey, K. (2016), 'A Comparative Analysis of Real and Accruals Earnings Management around Initial Public Offerings under Different Regulatory Environments', *Journal of Business Finance and Accounting*, 43(7-8), 849-871.
- Ibadin L. Ayemere & Afensimi Elijah (2015), 'Audit Committee Attributes and Earnings Management: Evidence from Nigeria', *International Journal of Business and Social Research*, 05(04), 14–23.
- Bamahros, H.M. & Wan Hussin, W.N. (2015), 'Non-audit services, Audit firm tenure and Earnings management in Malaysia', *Asian Academy Of Management Journal Of Accounting And Finance*, 11 (1), 145–168.
- Bozzolan, S., Fabrizi, M., Mallin, C. & Michelon, G. (2015), 'Corporate Social Responsibility and Earnings Quality: International Evidence', *The International Journal of accounting*, 50 (4), 361-396.
- Burgstahler, D. & Eames, M. (2006), 'Management of Earnings and Analysts' Forecasts to Achieve Zero and Small Positive Earnings Surprises', *Journal of Business Finance and Accounting*, 33(5&6), 633-652.
- Cohen, D. & Zarowin, P. (2010), 'Accrual-Based and Real Earnings Management Activities Around Seasoned Equity Offerings', *Journal of Accounting and Economics*, 50(1), 2-19.
- Cohen, D., Dey, A. & Lys, T. (2008), 'Real and Accrual-Based Earnings Management in the Pre- and Post-Sarbanes-Oxley Periods', *Accounting Review*, 83(3), 757-787.
- Daniel, N.D., Denis, D.J. & Naveen, L. (2008), 'Do Firms Manage Earnings to Meet Dividend Thresholds?', *Journal of Accounting and Economics*, 45(1), 2- 26.
- Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A.P. (1995), 'Detecting earnings management', *The Accounting Review*, 70(2).
- Dechow, P.M. & Dichev, I.D. (2002), 'The Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accrual Estimation Errors', *The Accounting Review*, 77(s-1), 35- 59.
- Gill, A., Biger, N., Mand, H. S. & Mathur, N. (2013), 'Earnings Management, Firm Performance, and the Value of Indian Manufacturing Firms', *International Research Journal of Finance and Economics*, 116, 120-132.
- Iatridis, G. & Dimitras, A.I. (2013), 'Financial Crisis and Accounting Quality: Evidence from Five European Countries', *Advances in Accounting*, 29(1), 154-160.
- Irani, R.M. & Oesch, D. (2016), 'Analyst Coverage and Real Earnings Management: Quasi-Experimental Evidence', *Journal of Financial and Quantitative Analysts*, 51(2), 589-627.
- Jones, J.J. (1991), 'Earnings management during import relief investigations', *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228.
- Kothari, S.P., Leone, A.L. & Wasley, C.E. (2005), 'Performance matched discretionary accrual measure', *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197.
- Kousenidis, D.V., Ladas, A.C. & Negakis, C.I. (2013), 'The Effects of the European Debt Crisis on Earnings Quality', *International Review of Financial Analysis*, 30, 351-362.
- McNichols, M.F. (2002), 'Discussion of the Quality of Accruals and Earnings: The Role of Accruals Estimation Errors', *The Accounting Review*, 77(s-1), 61-69.
- Moradi, M., Salehi, M., Bigli, S.J.H. & Najari, M. (2012), 'A Study of Relationship between Board Characteristics and Earning Management: Iranian Scenario', *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3), 12–29.
- Ngô Hoàng Điệp (2018), 'Các nhân tố tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận của người quản lý tại các công ty niêm yết trên thị trường Chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ramadan, Imad Zeyad (2015), 'Does Ownership Structure Affect Jordanian Companies' Tendency to Practice Earnings Management?', *Asian Journal of Finance & Accounting*, 7 (2), 281-291.
- Roychowdhury, S. (2006), 'Earnings Management through Real Activities Manipulation', *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370.

-
- Schipper, K. (1989), 'Commentary on Earnings Management', *Accounting Horizon*, 3(4), 91-102.
- Soliman, M.M. & Ragab, A.A. (2013), 'Board of Director's Attributes and Earning Management: Evidence from Egypt', *Proceedings of 6th International Business and Social Sciences Research Conference*, 3 – 4 January, 2013, Dubai, UAE, 1–20.
- Trombetta, M. & Imperatore, C. (2014), 'The Dynamic of Financial Crises and its Non-Monotonic effects on Earnings Quality', *Journal Accounting Public Policy*, 33(3), 205-232.
- Vakilifard, H. & Mortazavi, M.S. (2016), 'Impact of Financial Leverage on Accrual-Based and Real Earnings Management', *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 6(2), 53-60.
- Watts, R. & Zimmerman. J. (1978), 'Toward a Positive Theory of Determination of Accounting Standards', *The Accounting Review*, 53(1), 112-134.